

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2021/HS-ST
Ngày: 02-6-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoài Đức Huệ

Bà Lê Thị Kim Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 63/2021/TLST-HS ngày 22 tháng 4 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2021/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 5 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. **Trần Đặng Thanh T** (tên gọi khác: Phương), sinh năm 1990 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá (học vấn): 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn R và bà Đặng Thị T; Bị cáo có vợ là Phan Thị Kiều T4 và có 03 con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt giữ từ ngày 12/6/2020 đến ngày 21/6/2020 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ. Bị bắt tạm giam từ ngày 08/11/2020. Bị cáo có mặt.

2. **Trần Thụy Kim T1**, sinh năm 1997 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá (học vấn): 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông

Trần Văn R và bà Đặng Thị T; Bị cáo chung sống như vợ chồng với anh Võ Trung N và có 01 con.

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo có mặt.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh số 32/LCCT-VKS-NT ngày 05/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

3. **Trần Thị Kim T2**, sinh năm 1994 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi cư trú: ấp H, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn R và bà Đặng Thị T; Bị cáo có chồng là Nguyễn Phước T và có 01 con.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh số 32/LCCT-VKS-NT ngày 05/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo có mặt.

4. **Đặng Tấn L**, sinh năm 1995 tại tỉnh Đồng Nai

Nơi cư trú: ấp V, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá (học vấn): 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn D và bà Phạm Thị L; Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị Hoài T5 (đã ly hôn) và có 01 con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/11/2020. Bị cáo có mặt.

- *Bị hại*: Anh Lê Xuân C, sinh năm 1993 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: xóm L, xã P, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ tạm trú: khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Đặng Văn Dg, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng*:

+ Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

+ Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 26, khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 10/2019, Trần Thụy Kim T1 có mua của anh Lê Xuân C một điện thoại di động hiệu Iphone 7 Plus với giá 7.000.000đ, T1 đã trả cho anh C 3.500.000đ. Tuy nhiên, sau khi sử dụng 01 tuần thì điện thoại bị lỗi, T1 yêu cầu anh C đổi lại điện thoại Iphone 7 Plus khác, anh C đồng ý và yêu cầu T1 phải trả thêm 1.000.000đ. T1 nhận điện thoại mới nhưng không đồng ý trả thêm 1.000.000đ cho C. Do T1 không trả tiền nên đến ngày 11/6/2020 anh C và chị C1 (vợ anh C) có đăng tin lên mạng xã hội Facebook nói xấu T1 và gia đình T1. T1 nhìn thấy nên nói lại sự việc cho Đặng Tấn L (là người yêu của T1) nghe và rủ L đi về phòng trọ báo tin cho anh Đặng Trần Thanh T và Trần Thị Kim T2 là anh, chị ruột của T1 biết. Sau đó, T1 rủ T, T2 và L đi đến quán trà sữa Momo của chị C1 ở khu phố P, thị trấn H để đánh chị C1 và anh C. Trước khi đi T2 đưa cho L 01 cây gậy 03 khúc, rồi L đưa gậy ba khúc cho T; L lấy 01 con dao tự chế dài khoảng 50cm, cán bằng nhựa dài 10cm, lưỡi bằng kim loại dài 40cm. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày thì tất cả đi trên 02 chiếc xe mô tô đến quán Momo, T chở T1 bằng 01 xe mô tô hiệu Suzuki Yamaha biển số 60C2-70099, L chở T2 bằng xe mô tô hiệu Wave (không rõ biển số). Khi đi đến gần chợ mới Phước An thì L gặp Hậu (chưa rõ nhân thân) đang chạy xe đi ngoài đường, L rủ Hậu cùng đi có công chuyện, Hậu đồng ý đi theo. Khi đến quán Momo thuộc khu phố P, thị trấn H thì tất cả dừng xe tại lề đường trước quán. Lúc này, trong quán có chị C1, anh C và chị Trần Thị Thu H đang đứng ngoài sân.

Sau đó, T1 và T2 sử dụng nón bảo hiểm để đánh chị C1. T1 vừa lao vào thì bị chị C1 đá một cái trúng bụng ngã xuống sân, còn T2 dùng mũ bảo hiểm đánh vào người chị C1. Lúc này, anh C cầm cây gậy dài 01m đánh T1 và T2 thì bị T cầm gậy ba khúc đánh C, sau đó T bị vấp ngã làm rơi cây ba khúc. T đứng dậy nhìn thấy L đứng phía sau và có cầm con dao nên lấy con dao xông vào vị trí của C đang đứng ngay lề đường vào cửa quán trà sữa Momo. Khi T tiến đến đối diện C thì anh C dùng cây đánh T nhưng không trúng. T vung dao chém về hướng anh C và anh C đưa tay lên đỡ thì chém bị trúng tay trái của C. Thấy C bị chém máu ra nhiều nên T cầm con dao đưa cho L và lên xe mô tô chở T1, L chở T2 về phòng trọ, Hậu đi xe một mình về. Sau đó, T, T1, T2 và L đã đến Công an thị trấn Hiệp Phước để đầu thú về hành vi phạm tội của mình.

Tại Bản kết luận giám định pháp y về thương tích số: 0600/TgT/2020 ngày 21/7/2020 của Trung tâm pháp y tỉnh Đồng Nai kết luận Lê Xuân C bị tổn thương sọ trục nặng hoàn toàn dây thần kinh trụ bên trái vị trí ngang cẳng tay tỷ lệ 21%; tổn thương bề xương bờ sau 1/3 giữa xương trụ trái tỷ lệ 2%, sọ cẳng tay trái kích thước 8,5 x 0,2cm, tỷ lệ 02%; sọ mỏ cẳng tay trái kích thước 03 x 0,2cm, tỷ lệ 1%. Tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể là 25%. Vật gây thương tích là vật sắc.

Vật chứng vụ án gồm: 01 con dao dài 50cm cán bằng nhựa, lưỡi bằng sắt không thu giữ được.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và bị hại đều không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết quả giám định nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 61/CT.VKS-NT ngày 20/4/2021, Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố các bị cáo Trần Đăng Thanh T, Trần Thụy Kim T1, Trần Thị Kim T2, Đặng Tấn L về tội “Cố ý gây thương tích” theo điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai sửa đổi bản cáo trạng về nội dung bị cáo Đặng Tấn L không bị tạm giữ từ ngày 12/6/2021 đến ngày 21/6/2021 và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo T từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, xử phạt bị cáo T1 từ 02 đến 03 năm tù, bị cáo T2 từ 18 đến 24 tháng tù, bị cáo L từ 18 đến 24 tháng tù nhưng cho các bị cáo T1, T2 và L hưởng án treo.

Các bị cáo T, T1, T2, L không có ý kiến gì đối với quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của bị cáo T tại phiên tòa: Bị cáo đã biết lỗi về hành vi phạm tội của bị cáo, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo T1 tại phiên tòa: Bị cáo đã biết lỗi về hành vi phạm tội của bị cáo, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo T2 tại phiên tòa: Bị cáo đã biết lỗi về hành vi phạm tội của bị cáo, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo L tại phiên tòa: Bị cáo đã biết lỗi về hành vi phạm tội của bị cáo, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Về việc vắng mặt của người làm chứng: Người làm chứng chị Trần Thị Thu H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, chị H đã có lời khai tại hồ sơ và việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về hành vi của các bị cáo Trần Đăng Thanh T, Trần Thụy Kim T1, Trần Thị Kim T2, Đặng Tấn L: Trước cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Trần Đăng Thanh T, Trần Thụy Kim T1, Trần Thị Kim T2, Đặng Tấn L đã khai nhận

hành vi phạm tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác thu thập được có tại hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận:

Vào khoảng 23 giờ ngày 11/6/2020, tại khu phố P, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai, các bị cáo Trần Đăng Thanh T, Trần Thụy Kim T1, Trần Thị Kim T2, Đặng Tấn L đã thực hiện hành vi dùng 01 con dao cán bằng nhựa, dài 50cm chém anh Lê Xuân C gây thương tích với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 25%. Như vậy, hành vi nêu trên của các bị cáo đã đủ yếu tố để kết luận các bị cáo Trần Đăng Thanh T, Trần Thụy Kim T1, Trần Thị Kim T2, Đặng Tấn L phạm tội “Cố ý gây thương tích” theo điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) như Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố là đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến sức khỏe của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Nguyên nhân dẫn đến việc các bị cáo gây thương tích cho bị hại là do bị hại anh C đưa thông tin của bị cáo T1, hình ảnh gia đình T1 lên facebook và nói xấu T1 cùng gia đình T1. Do bức xúc nên các bị cáo đã tìm gặp anh C để đánh C.

Trong vụ án này, bị cáo T1 là người khởi xướng hành vi phạm tội; bị cáo T là người trực tiếp dùng dao chém bị hại; bị cáo T2 và bị cáo L là người giúp sức trong vụ án. Các bị cáo tham gia với vai trò đồng phạm giản đơn, không có sự phân công, cấu kết chặt chẽ. Mặc dù, các bị cáo T1, T2 và L không trực tiếp chém bị hại nhưng các bị cáo cùng thống nhất ý chí đi đánh bị hại nên cùng chịu trách nhiệm hình sự về thương tích của bị hại với vai trò đồng phạm trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử cân nhắc mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội và vai trò của từng bị cáo.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tại phiên Tòa, các bị cáo tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại; bị hại cũng có lỗi; sau khi phạm tội các bị cáo đã đến cơ quan công an đầu thú về hành vi phạm tội của mình; các bị cáo T, T1, T2 có ông bà ngoại được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhì nên các bị cáo T, T1, T2 và L được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo T1 và bị cáo T2 là em ruột của bị cáo T, bị cáo L tham gia với vai trò giúp sức, không phải là người trực tiếp gây thương tích cho bị hại. Bị cáo T2 là người đang mang thai. Các bị cáo T1, T2, L có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng, chưa có tiền án tiền sự, sau khi phạm

tội đã ra đầu thú, đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, trong vụ án này bị hại cũng có lỗi; bị cáo L là lao động duy nhất trong gia đình và tại phiên tòa bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo T, T1, T2 và L. Xét tính chất, mức độ phạm tội, nhân thân của các bị cáo T1, T2, L, cân nhắc với các tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo nên xét thấy chưa cần thiết phải cách ly ra khỏi xã hội mà cho các bị cáo T1, T2, L hưởng án treo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và thể hiện chính sách khoan hồng của nhà nước đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, các bị cáo và bị hại thống nhất thỏa thuận mức bồi thường cho anh C số tiền 99.000.000đ. Các bị cáo đã bồi thường số tiền 32.000.000đ (trong đó 20.000.000đồng đã nộp cho Chi cục thi hành án huyện N theo biên lai số 001377 ngày 26/4/2021 và 12.000.000đ đã bồi thường ngày 02/6/2021). Như vậy, các bị cáo T, T1, T2 và L phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh C số tiền 67.000.000đ, chia phần mỗi bị cáo bồi thường cho anh C số tiền 16.750.000đ.

[7] Về vật chứng vụ án: Đối với 01 con dao dài khoảng 50cm, cán bằng nhựa không thu hồi được nên không đề cập xử lý.

[8] Về án phí: Mỗi bị cáo T, T1, T2 và L phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 837.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Đối với Hậu là người đi cùng với các bị cáo nhưng chưa xác định được nhân thân, lai lịch nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N tiếp tục xác minh làm rõ và xử lý sau.

Đối với xe mô tô của bị cáo T điều khiển hiệu Suzuki Yamha biển số 60C2-70099 là tài sản của ông Đặng Văn D, ông D cho L mượn nhưng không biết các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên cơ quan cảnh sát điều tra đã trả lại cho ông D là đúng quy định của pháp luật.

Đối với chiếc xe mô tô của L mượn của Hậu nhưng chưa xác định được biển số, chưa xác định được lý lịch của Hậu nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N tiếp tục xác minh làm rõ và xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Trần Đặng Thanh T, Trần Thụy Kim T1, Trần Thị Kim T2 và Đặng Tấn L phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Trần Đăng Thanh T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/11/2020, được trừ vào thời gian tạm giữ từ ngày 12/6/2020 đến ngày 21/6/2020.

2.2. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

- Xử phạt bị cáo Trần Thụy Kim T1 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Trần Thị Kim T2 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

- Xử phạt bị cáo Đặng Tấn L 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

Áp dụng Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên bố trả tự do cho bị cáo Đặng Tấn L tại phiên tòa nếu bị cáo không bị giam giữ về tội phạm khác.

Giao các bị cáo T1, T2 và L cho Ủy ban nhân dân xã Phước An, huyện N, tỉnh Đồng Nai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

3. Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo T, T1, T2 và L có trách nhiệm liên đới bồi thường cho anh Lê Xuân C số tiền 99.000.000đ. Các bị cáo đã bồi thường cho anh C số tiền 20.000.000đ theo biên lai số 001377 ngày 26/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N và bồi thường số tiền 12.000.000đ ngày 02/6/2021. Như vậy, các bị cáo T, T1, T2 và L còn phải liên đới bồi thường cho anh C số tiền là 67.000.000đ (Sáu mươi bảy triệu đồng), chia phần mỗi bị cáo bồi thường cho anh C số tiền 16.750.000đ (Mười sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Lê Xuân C được nhận số tiền bồi thường 20.000.000đ theo biên lai số 001377 ngày 26/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

4. Về án phí: Mỗi bị cáo T, T1, T2 và L phải nộp 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 837.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

5. Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện N;
- Công an huyện N;
- Chi cục thi hành án DS huyện N;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Lâm